

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TỈNH HẬU GIANG

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Số: 290/QĐ-CTHADS

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020  
của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TCTHADS ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và Công văn số 4408/TCTHADS-KHTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc thông báo chi tiết một số nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 310/TB-TCTHADS ngày 23/11/2021 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận: *kl*

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC (để b/c);
- Phó Cục trưởng (để biết);
- Lưu: VT, KTNS, đăng tải Trang Thông tin điện tử của Cục, niêm yết tại đơn vị.



**Lê Phước Toàn**

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh Hậu Giang

Chương: 014



## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-CTHADS ngày 31/12/2021 của Cục trưởng

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	164.008.000	164.008.000	
1	Lệ phí			
2	Phí	164.008.000	164.008.000	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	169.825.303	169.825.303	
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính	169.825.303	169.825.303	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	143.510.303	143.510.303	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26.315.000	26.315.000	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	74.548.944	74.548.944	
1	Lệ phí			
2	Phí	74.548.944	74.548.944	
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	4.974.009.930	4.974.009.930	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	4.974.009.930	4.974.009.930	
1	Chi quản lý hành chính	4.936.059.930	4.936.059.930	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.773.236.047	3.773.236.047	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.162.823.883	1.162.823.883	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	37.950.000	37.950.000	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37.950.000	37.950.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			

Đơn vị: Văn phòng Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh Hậu Giang  
 Chương: 014

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>			
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>			
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>			
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>			
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>			
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>			
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			

Đơn vị: Văn phòng Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh Hậu Giang  
Chương: 014

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

**Năm 2021**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	430.390.000	401.011.334	93,17	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	430.390.000	401.011.334	93,17	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	246.051.674	214.389.679	87,13	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	246.051.674	214.389.679	87,13	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	246.051.674	214.389.679	87,13	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	5.323.085.353	4.579.069.369	86,02	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	5.323.085.353	4.579.069.369	86,02	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	5.307.935.353	4.563.919.369	85,98	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.160.514.353	3.838.722.719	92,27	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.147.421.000	725.196.650	63,20	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	15.150.000	15.150.000	100	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.150.000	15.150.000	100	
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				

Đơn vị: Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh Hậu Giang  
Chương: 014

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 10. tháng 02. năm 2022

Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)



Lê Phước Toàn